

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 949/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 25-9-2020

V/v Tranh chấp ly hôn và
nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Trang

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh

Bà Đặng Thị Bích Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Xuân Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 25/9/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử công khai vụ án thụ lý số 95/2020/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 446/2020/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4816/2020/QĐ-PT ngày 09 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1990 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Đ, xã K, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: đường L, phường I, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

- Bị đơn: Ông Trần Hải N, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Đ, xã K, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trình bày của bà Nguyễn Thị Thu T:

Bà và ông Trần Hải N tự nguyện tìm hiểu, chung sống và có đăng ký kết hôn với nhau theo Giấy chứng nhận kết hôn số 45/2015 quyền số 01/2015 do Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh X cấp ngày 28/7/2015.

Thời gian đầu, cuộc sống chung của bà T và ông N có hạnh phúc, nhưng đến năm 2016, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, kinh tế gia đình khó khăn nên vợ chồng thường xuyên cãi vã

nhau. Đồng thời cuộc sống chung đựng tại nhà chồng bức bách, ngột ngạt nên bà T chuyển về nhà cha mẹ đẻ tại tỉnh X sinh sống và ly thân với ông N. Vì thương con và mong muốn tạo cơ hội cho ông N nên đến năm 2018, vợ chồng hàn gắn gia đình và bà chuyển vào Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Tuy nhiên, ông N không tập trung chăm lo gia đình, chăm sóc vợ con mà ngày càng cộc cằn, gia trưởng, nhậu nhẹt, nói năng thô lỗ, có lời lẽ hăm dọa khiến cho tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, vợ chồng không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Trần Hải N.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Hải Quỳnh C, sinh ngày 14/5/2016. Bà T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung, yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung là 4.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa bà T trình bày bà T xin nuôi con và yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng. Bà T trình bày bà đủ khả năng nuôi con do hiện nay bà làm hai công việc, ngoài công việc có mức lương hàng tháng 10.000.000 đồng còn một công việc làm thêm, tổng lương tháng của bà T là 15.000.000 đồng. Hiện bà đang thuê nhà sống tại quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, để chăm sóc con bà có nhờ mẹ bà từ quê X vào phụ chăm sóc trong thời gian đi làm làm để lo kinh tế. Hiện tại, tiền thuê nhà, tiền sinh hoạt của con và mẹ bà T trong thời gian ở Thành phố Hồ Chí Minh là từ thu nhập của bà T.

Thời gian trước đây, bà có gửi con về quê tại X cho mẹ bà chăm sóc vì ảnh hưởng của dịch bệnh (thời gian khoảng 2 tháng), sau khi hết dịch bệnh bà đã đưa con và mẹ ruột trở lại Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Vài ngày trở lại đây ông N đưa con về nhà ông N ở không giao con lại cho bà.

Tài sản chung và nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Trần Hải N trình bày:

Ông và bà T tự nguyện tìm hiểu, chung sống và có đăng ký kết hôn với nhau theo Giấy chứng nhận kết hôn số 45/2015 quyền số 01/2015 do Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh X cấp ngày 28/7/2015.

Cuộc sống chung giữa ông và bà T ban đầu có hạnh phúc, tuy nhiên có những lúc ông N nóng tính, không lịch sự, nói chuyện thô lỗ nhưng ông vẫn thương vợ thương con và muốn hàn gắn gia đình cho con có đủ cha mẹ. Nhưng từ tháng 01/2020, bà T đã bỏ ra ngoài sống ly thân và cương quyết xin ly hôn. Quá trình hòa giải tại Tòa án ông N không đồng ý ly hôn vì còn yêu thương bà T, yêu thương con, lỗi lầm của ông N không quá lớn để ly hôn. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay ông N đồng ý ly hôn, do bà T không còn tình cảm với ông nữa.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Hải Quỳnh C, sinh ngày 14/5/2016. Ông N yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà T cấp dưỡng tiền nuôi con. Ông N trình bày trước đây con vẫn sống cùng ông N và bà T tại nhà riêng ở xã K, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, quá trình sống chung ông thường xuyên đưa đón con đi học, bà T làm hai công việc nên ít có thời gian chăm con. Mỗi khi giận nhau bà T lại dẫn con về quê ở X sinh sống và không cho ông thăm con. Từ tháng 01/2020 bà T ly thân và gửi con về quê, bà T

không trực tiếp chăm sóc giáo dục con chung. Hiện tại con đang sống cùng ông N.

Ông N yêu cầu nuôi con vì lý do ông có thu nhập và điều kiện kinh tế ổn định lương tháng 32.000.000 đồng, ông đã có nhà ở tại xã K, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, ông đi làm giờ hành chính từ 09 giờ sáng đến 06 giờ tối, ông có thời gian chăm sóc, đưa đón con nhiều hơn bà T đồng thời con gái ông vẫn còn hộ khẩu tại nhà ông thuận tiện cho việc xin đi học sau này. Ông cam kết sẽ tự nuôi con, không gửi con cho người khác chăm sóc.

Tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại bản án số 446/2020/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 55, Điều 58, Điều 69, Điều 71, Điều 72, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Thu T và ông Trần Hải N.

2. Về con chung:

Giao con chung Trần Hải Quỳnh C, sinh ngày 14/5/2016 cho ông Trần Hải N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trẻ C trưởng thành đủ 18 tuổi. Ông Trần Hải N không yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu T cấp dưỡng nuôi con, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà T đến khi ông N có yêu cầu.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84, khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận lời trình bày của hai bên đương sự không có tài sản chung và nợ chung.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí dân sự về giải quyết ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) mà bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2019/0074407 ngày 14/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 22 tháng 6 năm 2020, bà Nguyễn Thị Thu T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với yêu cầu: Giao con chung cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng/tháng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thu T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bà đồng ý ly hôn nhưng yêu cầu được nuôi con chung, yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Ông Trần Hải N không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà T; Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu T; Sửa bản án sơ thẩm, giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu T làm trong hạn luật định nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Quan hệ hôn nhân: Ông Trần Hải N và bà Nguyễn Thị Thu T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh X theo Giấy chứng nhận kết hôn số 45/2015 quyển số 01/2015 cấp ngày 28/7/2015 thì quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà T là hôn nhân hợp pháp. Do có mâu thuẫn không thể hàn gắn được, vợ chồng sống ly thân thời gian dài nên bà T yêu cầu ly hôn, ông N cũng đồng ý ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 giải quyết cho bà T ly hôn với ông N là đúng quy định pháp luật, các đương sự không kháng cáo nên phần này nên có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Bà T và ông N có 01 con chung tên là Trần Hải Quỳnh C, sinh ngày 14/5/2016 là học sinh Lớp Chồi trường mầm non S tại địa chỉ 178/5C Ấp Đ, xã K, huyện H Thành phố Hồ Chí Minh. Trẻ C hiện đang được ông N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Theo lời khai của bà T thì hiện nay bà đang ở nhà thuê có thời hạn tại B, ông N thì có nhà ở, có công việc ổn định, ông nuôi con chung cũng không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con, và có bà nội ở gần phụ chăm sóc. Trong thời gian trẻ C ở cùng ông N, ông N đã đưa đón con đi học, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con tốt, ông N cũng không cản trở bà T thăm và chăm sóc con. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N cam kết tạo mọi điều kiện thuận lợi để bà T được thăm nom chăm sóc con chung, bà được đón con về chơi vào các dịp cuối tuần, các ngày lễ, ngày Tết... Bà T cho rằng vì con chung giới tính nữ nên cha nuôi sẽ không tốt bằng mẹ, đó là ý kiến chủ quan của bà, không có căn cứ chứng minh cha nuôi con gái là không tốt. Do đó cần tiếp tục giao để con chung cho ông N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng để con chung có cuộc sống ổn định như từ trước đến nay, tránh xáo trộn như tâm sinh lý của trẻ, cấp phúc thẩm nghĩ nên giao con chung cho ông N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T về việc yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung. Ghi nhận việc ông N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Ông N xác định giữa ông và bà T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Điều 293, Điều 300, Khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu T.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu T đồng ý ly hôn với ông Trần Hải N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 45/2015 quyền số 01/2015 do Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh X cấp ngày 28 tháng 7 năm 2015 cho bà Nguyễn Thị Thu T và ông Trần Hải N không còn giá trị pháp lý

2. Về con chung:

Giao con chung Trần Hải Quỳnh C, sinh ngày 14/5/2016 cho ông Trần Hải N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trẻ C trưởng thành đủ 18 tuổi. Ông Trần Hải N không yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu T cấp dưỡng nuôi con, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà T đến khi ông N có yêu cầu.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84, khoản 2 Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận lời trình bày của hai bên đương sự không có tài sản chung và nợ chung.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí dân sự về giải quyết ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) mà bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2019/0074407 ngày 14/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thu T chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn) được trừ vào Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0076075 ngày 13/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Tòa án nhân dân huyện H;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi Cục THADS huyện H;
- UBND xã M, huyện P,
tỉnh X;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT. (Linh/20)

Đoàn Thị Trang